TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 109/2026/DS-ST
Ngày: 11-5-2026
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Võ Thu Xuân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Bách Khoa;

2. Bà Lâm Thị Ngọc Huệ;

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Lê Trần Tấn Huy- Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 6 – Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 6 – Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuân Thùy - Kiểm sát viên

Ngày 11 tháng 5 năm 2026 tại trụ sở Toà án nhân dân Khu vực 6 – Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 39/2026/TLST-DS ngày 21 tháng 01 năm 2026 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 127/2026/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị H, sinh năm 1959;

Địa chỉ: Số B, Ấp B, xã T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

1. Ông Huỳnh Văn T, sinh năm 1973; (Vắng mặt)

Địa chỉ thường trú: Ấp H, xã C, tỉnh Tây Ninh;

2. Bà Dương Đoàn Mỹ H1, sinh năm 2001; (Có mặt)

Địa chỉ thường trú: Ấp G, xã T, tỉnh Đồng Tháp;

Cùng địa chỉ liên hệ: 63D, Quốc lộ E, Ấp I, xã C, tỉnh Tây Ninh. (Theo văn bản ủy quyền ngày 04/11/2025)

- *Bị đơn:* Bà Lê Thị Thu H2, sinh năm 1964; (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã C, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Lê Thị H như sau:

Bà H có cho bà H2 vay tiền nhiều lần cụ thể như sau:

- Ngày 14/3/2021, cho bà H2 vay số tiền là 50.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 20%/năm, không có thỏa thuận thời hạn vay.

- Ngày 17/3/2021, cho bà H2 vay số tiền 25.000.000 đồng, mặc dù trên giấy vay tiền ghi là 14%/tháng nhưng thực tế là 02 bên thỏa thuận miệng là 20%/năm, không có thỏa thuận thời hạn vay.

- Ngày 03/6/2022, cho bà H2 vay số tiền là 100.000.000 đồng, thỏa thuận miệng lãi suất là 20%/năm, không có thỏa thuận thời hạn vay.

- Ngày 10/7/2022, cho bà H2 vay số tiền 30.000.000 đồng, thỏa thuận miệng lãi suất là 20%/năm, không có thỏa thuận thời hạn vay.

Trong quá trình vay tiền bà H2 không trả tiền lãi cho bà H. Bà H đã yêu cầu bà H2 trả số tiền vốn vay và tiền lãi nhưng bà H2 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên bà H khởi kiện tại Tòa án như sau:

- Bà H khởi kiện yêu cầu bà H2 trả tiền vốn vay là 205.000.000 đồng và tiền lãi của các khoản vay cụ thể như sau:

- Tiền lãi của khoản vay 50.000.000 đồng vào ngày 14/3/2021 được tính từ ngày 14/3/2021 tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất là 20%/năm thành tiền là 51.573.000 đồng.

- Tiền lãi của khoản vay 25.000.000 đồng vào ngày 17/3/2021 được tính từ ngày 17/3/2021 tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất là 20%/năm thành tiền là 25.745.000 đồng.

- Tiền lãi của khoản vay 100.000.000 đồng vào ngày 03/6/2022 được tính từ ngày 03/6/2022 tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất là 20%năm thành là 79.593.000 đồng.

- Tiền lãi của khoản vay 30.000.000 đồng vào ngày 10/7/2022 được tính từ ngày 10/7/2022 tạm tính đến ngày xét sơ thẩm với mức lãi suất là 20%/năm là thành tiền 23.000.000 đồng.

Như vậy, tổng cộng bà H yêu cầu bà H2 trả số tiền là 384.911.000 đồng và yêu cầu bà H2 tiếp tục trả lãi cho đến khi hết nợ. Bà H chỉ yêu cầu cá nhân bà H2 trả nợ, không yêu cầu ai cùng liên đới trả nợ.

Bị đơn bà Lê Thị Thu H2 trình bày như sau:

Bà H2 xác định có vay tiền của bà H 04 lần như lời trình bày của phía nguyên đơn với tổng số tiền vốn vay là 205.000.000 đồng.

- Ngày 14/3/2021, bà H2 vay số tiền là 50.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 5%/tháng. Mỗi tháng bà H2 trả lãi 2.500.000 đồng, trả được 27 tháng, số tiền lãi trả là 2.500.000 đồng x 27 tháng = 67.500.000 đồng.

- Ngày 17/3/2021, bà H2 vay số tiền 25.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 7%/tháng. Mỗi tháng bà H2 trả lãi 1.750.000 đồng, trả được 27 tháng, số tiền lãi đã trả là 1.750.000 đồng x 27 tháng =47.250.000 đồng.

- Ngày 03/6/2022, bà H2 vay số tiền là 100.000.000 đồng, thỏa thuận miệng lãi suất là 5%/tháng. Mỗi tháng bà H2 trả lãi là 5.000.000 đồng, trả được 12 tháng, số tiền lãi đã trả được là 5.000.000 đồng x 12 tháng = 60.000.000 đồng.

- Ngày 10/7/2022, bà H2 vay số tiền 30.000.000 đồng, thỏa thuận miệng lãi suất là 15%/tháng. Mỗi ngày bà H2 trả 150.000 đồng, trả được 11 tháng, số tiền đã trả được là 150.000 đồng x 30 ngày x 11 tháng = 49.500.000 đồng.

Tổng số tiền lãi bà H2 đã trả được là 224.250.000 đồng.

Bà H2 chỉ đồng ý trả tiền vốn cho bà H, không đồng ý trả lãi do trước đây bà H2 trả lãi nhiều rồi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 6 – Tây Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: từ khi thụ lý vụ án ở cấp sơ thẩm cho đến thời điểm hiện tại thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử tuân, Thư ký phiên tòa theo pháp luật tố tụng và các đương sự chấp hành đúng pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 Bộ luật dân sự.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị H đối với bị đơn bà Lê Thị Thu H2.

Buộc bà Lê Thị Thu H2 có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị H số tiền vốn vay là 205.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 93.810.920 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự cho đến khi thi hành án xong.

Về án phí : Đương sự được miễn án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng và thẩm quyền giải quyết vụ án:

[1.1]. Nguyên đơn bà Lê Thị H khởi kiện về việc hợp đồng vay tài sản đối với bà Lê Thị Thu H2, bà H2 có nơi cư trú tại ấp A, xã C, tỉnh Tây Ninh nên căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải đối thoại tại Tòa án vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 6 – Tây Ninh.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Bà H khởi kiện yêu cầu bà H2 thanh toán số vốn vay là 205.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 179.911.000 đồng.

[2.1] Xét thấy, bà H trình bày ngày 14/3/2021, bà H cho bà H2 vay số tiền 50.000.000 đồng; ngày 17/3/2021, bà H cho bà H2 vay số tiền 25.000.000 đồng, việc vay tiền có lập hợp đồng vay tiền và được thể hiện chung trên một hợp đồng vay tiền. Ngày 03/6/2022, bà H cho bà H2 vay số tiền 100.000.000 đồng; ngày 10/7/2022, bà H cho vay số tiền 30.000.000 đồng, việc vay tiền có lập hợp đồng vay tiền và được thể hiện chung trên một hợp đồng vay tiền.

Quá trình giải quyết vụ án, bà H2 xác định có vay tiền của bà H 04 lần vay tiền với tổng số tiền 205.000.000 đồng như lời trình bày của bà H, đồng thời bà H2 xác định bà H2 chưa trả tiền vốn vay cho bà H. Do đó, đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên có căn cứ xác định bà H2 còn nợ tiền vốn vay của bà H là 205.000.000 đồng

[2.2] Về việc trả lãi vay, lãi suất:

[2.2.1] Bà H2 cho rằng bà có trả lãi cho bà H đối với từng khoản vay như sau: Khoản vay ngày 14/3/2021, trả lãi được 67.500.000 đồng; Khoản vay ngày 17/3/2021, trả

lãi được 47.250.000 đồng; Khoản vay ngày 03/6/2022, trả lãi được 60.000.000 đồng; Khoản vay ngày 10/7/2022, trả lãi được 49.500.000 đồng.

Lời trình bày của bà H2, không được phía bà H thừa nhận, bà H2 cũng không cung cấp được chứng cứ nào khác chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ, do đó, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ xác định là bà H2 có thực hiện việc trả lãi vay.

[2.2.2] Bà H yêu cầu bà H2 có trách nhiệm trả tiền lãi với mức lãi suất 20%/năm với đối với từng khoản vay, tạm tính từ ngày vay tiền đến ngày xét xử sơ thẩm với tổng số tiền lãi là 179.911.000 đồng

Hội đồng xét xử xét thấy căn cứ vào hợp đồng vay tiền ngày 14/3/2021 không có ghi lãi suất, đến ngày 17/3/2021, ghi lãi suất là 14%/tháng, trong khi đó, phía nguyên đơn trình bày là thỏa thuận miệng lãi suất là 20%/năm, còn phía bị đơn lại trình bày lần vay tiền ngày 14/3/2021, lãi suất là 5%/tháng, lần vay tiền ngày 17/3/2021, lãi suất là 7%/tháng. Tương tự, căn cứ vào hợp đồng vay tiền ngày 03/6/2022 không có ghi lãi suất, đến ngày 10/7/2022 ghi lãi suất là 3%/tháng, trong khi đó phía nguyên đơn trình bày thỏa thuận miệng lãi suất là 20%/năm, còn phía bị đơn lại trình bày lần vay tiền ngày 03/6/2022 lãi suất là 5%/tháng, lần vay tiền ngày 10/7/2022 lãi suất là 15%/tháng.

Do đó, Hội đồng xét xử xác định hợp đồng vay tài sản giữa bà H và bà H2 là hợp đồng vay có thỏa thuận lãi nhưng thuộc trường hợp không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp, nên căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, căn cứ điểm a Khoản 2 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm trả nợ.

Vì vậy, Hội đồng xét xử áp dụng mức lãi suất là 10%/năm đối với yêu cầu trả tiền lãi của bà H.

[2.2.3] Về thời gian tính lãi: Phía bà H xác định các hợp đồng vay nêu trên đều không có thỏa thuận thời hạn vay tiền. Phía bà H gửi Thông báo về việc trả nợ cho bà H2, theo đó, bà H2 có trách nhiệm trả số tiền đã vay trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được thông báo, căn cứ vào báo phát của bưu điện thì bà H2 nhận được Thông báo yêu cầu trả nợ vào ngày 07/11/2025, nên ngày đến hạn trả nợ của bà H2 là ngày 07/12/2025.

Căn cứ Điều 5, Điều 6 Nghị quyết 01/2019/ NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì lãi suất được tính như sau:

Lãi suất trong hạn đối với các khoản vay của bà H2 được xác định như sau:

- Khoản vay ngày 14/3/2021 đến ngày 07/12/2025: 50.000.000 x 04 năm 08 tháng 23 ngày x 10%năm (0,83%/tháng)= 23.652.778 đồng.

- Khoản vay ngày 17/3/2021 đến ngày 07/12/2025: 25.000.000 đồng x 04 năm 08 tháng 20 ngày x 10%/năm (0,83%/tháng) = 11.805.556 đồng.

- Khoản vay ngày 03/6/2022 đến ngày 07/12/2025: 100.000.000 đồng x 03 năm 06 tháng 04 ngày x 10%/năm (0,83%/tháng) = 35.111.111 đồng.

- Khoản vay ngày 10/7/2022 đến ngày 07/12/2025: 30.000.000 đồng x 03 năm 04 tháng 27 ngày x 10%/năm (0,83%/tháng) = 10.225.000 đồng.

Tổng số tiền lãi suất trong hạn: 80.794.445 đồng.

Lãi suất quá hạn được tính ngày 08/12/2025 tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm: 205.000.000 đồng x 10%/năm x 150% x 05 tháng 03 ngày = 13.016.475 đồng.

Từ nội dung được phân tích tại mục [2.1] và mục [2.2] Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà H đối với bà H2, bà H2 có trách nhiệm trả cho bà H tiền vốn vay là 205.000.000 đồng và tiền lãi là 93.810.920 đồng. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H đối với phần tiền lãi còn lại là 86.100.080 đồng.

[3] Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 6 – Tây Ninh, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Về án phí: Bà H và bà H2 là người trên 60 tuổi và có đơn yêu cầu được miễn án phí thuộc trường hợp được miễn án phí theo Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 147; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải đối thoại tại Tòa án;

Căn cứ Điều 463; Điều 466; Điều 468; Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ điểm d Khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị H đối với bị đơn bà Lê Thị Thu H2.

Buộc bà Lê Thị Thu H2 có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị H tiền vốn vay là 205.000.000 (Hai trăm linh năm triệu) đồng và tiền lãi là 93.810.920 (Chín mươi ba triệu tám trăm mười nghìn chín trăm hai mươi) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất là Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự cho đến khi thi hành án xong.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị H đối với bà Lê Thị Thu H3 đối với số tiền lãi là 86.100.080 (T1 mươi sáu triệu một trăm nghìn không trăm tám mươi) đồng.

3. Về án phí: Bà Lê Thị H và bà Lê Thị Thu H2 được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Bản án sơ thẩm, đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự được quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND Khu vực 6 – Tây Ninh;
- Chi cục THADS Khu vực 6 – Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, lưu án văn;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Võ Thu Xuân